

GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRONG CHIẾN LƯỢC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Chu Văn Nguyên

Trường CĐ Công nghệ và Kinh tế Công nghiệp - Bộ Công Thương

Tóm tắt: Bài báo phân tích vai trò của giáo dục nghề nghiệp (GDNN) như một trụ cột trong chiến lược giảm nghèo bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở Việt Nam, trong bối cảnh chuẩn nghèo đa chiều nhấn mạnh đồng thời thiếu hụt thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản. Trên cơ sở tổng quan chính sách và khung lý thuyết vốn nhân lực-sinh kế, nghiên cứu chỉ ra rằng GDNN có thể tạo tác động kép: (i) nâng cao năng lực việc làm và năng suất lao động, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu việc làm; (ii) tăng khả năng tiếp cận các cơ hội thị trường, qua đó cải thiện thu nhập và giảm rủi ro tái nghèo. Cách tiếp cận của nghiên cứu đặt GDNN trong mối liên kết với các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021–2025 và Chương trình phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030 (giai đoạn I 2021–2025). Bài báo cũng thảo luận các “điểm nghẽn” thường gặp như lệch pha cung-cầu kỹ năng, rào cản ngôn ngữ/văn hóa, chi phí cơ hội khi tham gia học nghề, và hạn chế kết nối doanh nghiệp; đồng thời đề xuất nhóm giải pháp theo hướng “đặt hàng theo nhu cầu”, gắn đào tạo với sinh kế địa phương, hỗ trợ sau đào tạo và tăng cường cơ chế theo dõi-đánh giá dựa trên kết quả.

Từ khóa: giáo dục nghề nghiệp; giảm nghèo bền vững; dân tộc thiểu số; nghèo đa chiều; sinh kế.

VOCATIONAL EDUCATION AND TRAINING IN THE STRATEGY FOR SUSTAINABLE POVERTY REDUCTION AMONG ETHNIC MINORITY COMMUNITIES

Abstract: This article examines the role of vocational education and training (VET) as a key pillar in sustainable poverty reduction strategies for ethnic minority communities in Vietnam, in the context of a multidimensional poverty framework that emphasizes both income and access to basic social services. Drawing on a review of relevant policies and the human capital-sustainable livelihoods perspectives, the study argues that VET can generate a dual impact: (i) enhancing employability and labor productivity, thereby supporting shifts toward more stable and higher-quality jobs; and (ii) improving access to market opportunities, which helps increase household income and reduce the risk of falling back into poverty. The analysis situates VET within national target programs, notably the National Target Program on Sustainable Poverty Reduction (2021–2025) and the National Target Program for Socio-economic Development in Ethnic Minority and Mountainous Areas (2021–2030; Phase I: 2021–2025). The article also discusses major implementation bottlenecks, including skills mismatch, language and cultural barriers, opportunity costs of participation, and weak employer linkages. Policy recommendations emphasize demand-driven training, alignment with local livelihood systems and value chains, post-training support, and results-based monitoring and evaluation.

Keywords: vocational education and training; sustainable poverty reduction; ethnic minorities; multidimensional poverty; livelihoods.

Nhận bài: 02/10/2025

Phản biện: 25/10/2025

Duyệt đăng: 28/10/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiến trình phát triển, giảm nghèo ở Việt Nam đạt nhiều kết quả tích cực; tuy nhiên, thách thức “chặng cuối” nổi lên rõ nét ở các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó đồng bào DTTS và khu vực miền núi thường có mức nghèo cao hơn và nguy cơ tái nghèo lớn hơn do hạn chế cơ hội việc làm, chất lượng nguồn nhân lực và khả năng tiếp cận dịch vụ. Các phân tích của Ngân hàng Thế giới cho thấy nghèo giảm mạnh trong giai đoạn dài, song chênh lệch giữa các nhóm vẫn là vấn đề đáng lưu ý, đòi hỏi các can thiệp mang tính cấu trúc thay vì hỗ trợ ngắn hạn (World Bank, 2022). Theo cách tiếp cận nghèo đa chiều, nghèo không chỉ là thiếu thu nhập mà còn gắn với thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản; do đó, các giải pháp giảm nghèo bền vững cần đồng thời nâng năng lực tạo thu nhập và tăng khả năng tiếp cận cơ hội phát triển. (Nghị định số 07/2021/NĐ-CP)

Trong bối cảnh này, GDNN - với mục tiêu phát triển kỹ năng nghề, nâng năng suất và năng lực tham gia thị trường lao động- được xem là công cụ quan trọng để chuyển hóa hỗ trợ an sinh thành “trao cần câu”, qua đó tăng tính bền vững của kết quả giảm nghèo. Khung pháp lý cho GDNN đã được xác lập trong Luật Giáo dục nghề nghiệp (2014), nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp và liên kết đào tạo-việc làm. Trên bình diện chính sách, GDNN được triển khai gắn với các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021–2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030 (giai đoạn I, 2021–2025) (Quyết định số 90/QĐ-TTg). Tuy vậy, hiệu quả GDNN đối với giảm nghèo của người DTTS phụ thuộc mạnh vào mức độ “phù hợp theo bối cảnh”

(địa bàn, sinh kế, văn hóa), chất lượng đào tạo và cơ chế hỗ trợ sau đào tạo. Đây là khoảng trống thực tiễn cần được phân tích hệ thống để đề xuất giải pháp.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Giảm nghèo bền vững và cách tiếp cận nghèo đa chiều trong vùng đồng bào DTTS

Giảm nghèo bền vững được hiểu là giảm tỷ lệ nghèo đi kèm với việc củng cố năng lực tự vươn lên, hạn chế tái nghèo và nâng cao khả năng chống chịu trước các “cú sốc” sinh kế (thiên tai, dịch bệnh, biến động thị trường, rủi ro việc làm). Trong bối cảnh Việt Nam, giảm nghèo bền vững ngày càng được nhìn nhận theo cách tiếp cận nghèo đa chiều, tức nghèo không chỉ là thiếu thu nhập mà còn là thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Khung chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021–2025 được quy định trong Nghị định 07/2021/NĐ-CP, nhấn mạnh đồng thời tiêu chí thu nhập và mức thiếu hụt các chiều dịch vụ xã hội cơ bản.

Với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nghèo thường mang tính cấu trúc và tích lũy thiếu hụt: điều kiện địa lý khó khăn, hạn chế kết nối thị trường, cơ hội việc làm phi nông nghiệp thấp, trình độ/kỹ năng nghề hạn chế, và mức độ dễ tổn thương cao. Các đánh giá của Ngân hàng Thế giới nhấn mạnh “thách thức chặng cuối” (last mile) – nghèo tập trung theo nhóm và theo vùng, trong đó DTTS là nhóm cần các giải pháp tạo cơ hội kinh tế và đầu tư vốn nhân lực bền vững hơn. (World Bank, 2012) Cách tiếp cận nghèo đa chiều cũng làm thay đổi “logic can thiệp”: thay vì chỉ hỗ trợ thu nhập ngắn hạn, chính sách cần kết hợp nâng năng lực tạo thu nhập với cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ. Vì vậy, cơ chế xác định, rà soát hộ nghèo/hộ cận nghèo trở thành nền tảng quản trị giảm nghèo. Quy trình rà soát hằng năm theo Quyết định 24/2021/QĐ-TTg cung cấp khuôn khổ để nhận diện đúng đối tượng và theo dõi kết quả giảm nghèo theo thời gian.

2.2. Giáo dục nghề nghiệp như một can thiệp phát triển vốn nhân lực gắn thị trường lao động

Về mặt khái niệm, GDNN (tương ứng với TVET trong thông lệ quốc tế) là hệ thống đào tạo nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp để người học có năng lực hành nghề, thích ứng việc làm và phát triển nghề nghiệp. Khung pháp lý cốt lõi của Việt Nam là Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, quy định về hệ thống GDNN, các trình độ đào tạo, tổ chức hoạt động của cơ sở GDNN và sự tham gia của doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo và đánh giá người học.

Trong lý luận chính sách lao động–việc làm, GDNN thường được tiếp cận theo hướng đào tạo gắn nhu cầu (demand-driven), tức lấy nhu cầu kỹ năng của thị trường lao động/chuỗi giá trị làm điểm xuất phát để thiết kế ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương thức tổ chức đào tạo và cơ chế chuyển tiếp sang việc làm. Hướng tiếp cận này đặc biệt quan trọng đối với nhóm dễ tổn thương: nếu đào tạo không phù hợp nhu cầu, nguy cơ “có chứng chỉ nhưng không có việc làm/không tăng thu nhập” sẽ khiến can thiệp kém hiệu quả và không bền vững. Các khuyến nghị quốc tế về TVET cũng nhấn mạnh vai trò của đào tạo kỹ năng trong thúc đẩy việc làm bền vững, giảm nghèo và hỗ trợ các nhóm yếu thế tiếp cận cơ hội. (UNESCO-UNEVOC, 2021)

Đặt trong chiến lược giảm nghèo, GDNN cần được hiểu không chỉ là “đào tạo nghề”, mà là một gói dịch vụ phát triển năng lực bao gồm: định hướng nghề nghiệp, nâng kỹ năng nghề và kỹ năng mềm, kết nối thực tập–việc làm, hỗ trợ khởi sự/tự tạo việc làm, và theo dõi sau đào tạo. Với vùng DTTS, yêu cầu “gắn thị trường” nên được diễn giải linh hoạt: gắn với doanh nghiệp/khu công nghiệp khi có điều kiện, đồng thời gắn với chuỗi giá trị địa phương (nông–lâm nghiệp, chế biến, dịch vụ cộng đồng, du lịch, thủ công...) để đảm bảo tính khả thi và bền vững theo bối cảnh. (World Bank, 2022)

2.3. Nền tảng lý thuyết: Vốn nhân lực, sinh kế bền vững và tiếp cận năng lực

Lý thuyết vốn nhân lực coi giáo dục và đào tạo (bao gồm đào tạo nghề) là một dạng đầu tư làm gia tăng năng suất lao động và thu nhập kỳ vọng của cá nhân. Trong nền tảng kinh điển, Becker nhấn mạnh cơ chế “đầu tư vào kỹ năng/tri thức” tạo ra lợi ích kinh tế thông qua năng suất và tiền lương cao hơn, qua đó tác động đến tăng trưởng và phân bổ cơ hội (Becker, G. S. 1994). Khi vận dụng vào giảm nghèo, khung vốn nhân lực giúp giải thích vì sao GDNN có thể là đòn bẩy thoát nghèo: kỹ năng nghề nâng khả năng tìm việc–giữ việc, chuyển dịch từ việc làm năng suất thấp sang việc làm năng suất cao, hoặc nâng năng suất ngay trong sinh kế hiện có.

Tuy nhiên, vốn nhân lực chưa đủ để giải thích đầy đủ “tính bền vững” trong bối cảnh DTTS, nơi sinh kế phụ thuộc mạnh vào điều kiện tự nhiên, mạng lưới xã hội và bối cảnh rủi ro. Do đó, cách tiếp cận sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods Approach – SLA) cung cấp một khung phân tích phù hợp hơn về mặt hệ thống. Khung SLA của

DFID xem sinh kế là sự kết hợp của các loại “vốn” (nhân lực, xã hội, tài chính, tự nhiên, vật chất) vận hành trong bối cảnh dễ tổn thương và dưới tác động của thể chế/chính sách; từ đó hình thành chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế (thu nhập, phúc lợi, giảm dễ tổn thương...) (DFID, 1999). Theo SLA, GDNN tác động trực tiếp lên vốn nhân lực, nhưng muốn tạo kết quả bền vững cần liên thông với vốn tài chính (tiếp cận việc làm/tín dụng), vốn xã hội (mạng lưới nghề nghiệp/đối tác), và vốn vật chất (công cụ–quy trình sản xuất).

2.4. Cơ chế tác động của GDNN đến giảm nghèo bền vững: mô hình logic đầu vào–đầu ra–kết quả–tác động

Từ các nền tảng lý thuyết, có thể khái quát cơ chế tác động của GDNN trong giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS bằng mô hình logic bốn tầng:

Đầu vào/can thiệp: thiết kế ngành nghề phù hợp nhu cầu; phương thức đào tạo linh hoạt; hỗ trợ chi phí học tập; liên kết doanh nghiệp/chuỗi giá trị; tư vấn và dịch vụ việc làm. Các định hướng quốc tế về TVET nhấn mạnh TVET có vai trò hỗ trợ SDG 1 (giảm nghèo) và SDG 8 (việc làm bền vững), đồng thời cần đảm bảo tính tiếp cận và công bằng cho nhóm yếu thế (UNESCO-UNEVOC, 2021)

Đầu ra trực tiếp: người học đạt kỹ năng nghề, kỹ năng mềm, chứng chỉ; hình thành năng lực thực hành và thái độ nghề nghiệp. Đây là lớp kết quả gần, dễ đo lường nhưng chưa phản ánh đầy đủ tác động giảm nghèo (Quyết định số 90/QĐ-TTg)

Kết quả trung hạn: có việc làm/tự tạo việc làm; tăng năng suất; đa dạng hóa sinh kế; tăng thu nhập ổn định; giảm thất nghiệp thời vụ. Các báo cáo về nghèo ở Việt Nam cho thấy nâng kỹ năng, cải thiện chất lượng việc làm và tạo “con đường kinh tế” mới là hướng then chốt cho giai đoạn “từ chặng cuối sang chặng tiếp theo” (World Bank, 2022)

Tác động dài hạn: giảm nghèo theo chuẩn đa chiều (cả thu nhập và thiếu hụt dịch vụ), giảm tái nghèo, tăng khả năng chống chịu và hòa nhập xã hội. Tác động này phụ thuộc mạnh vào “hậu đào tạo” (after-training) – mức độ duy trì việc làm/sinh kế sau 6–12 tháng và khả năng tích lũy. (Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13)

2.5. GDNN trong khung chính sách giảm nghèo và phát triển vùng DTTS

Ở Việt Nam, GDNN trong giảm nghèo bền vững cần được đặt trong hệ sinh thái chương trình mục tiêu quốc gia. Quyết định 90/QĐ-TTg phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021–2025*, tạo khung mục tiêu, nhiệm vụ và cơ chế nguồn lực cho các

can thiệp giảm nghèo, trong đó phát triển sinh kế và nâng cao năng lực (bao gồm đào tạo nghề/việc làm) là hướng trọng yếu. Song song, Quyết định 1719/QĐ-TTg phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT–XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030*, giai đoạn I 2021–2025, nhấn mạnh đầu tư hạ tầng–dịch vụ và phát triển nguồn nhân lực cho vùng DTTS

Từ góc độ lý luận quản trị công, hai chương trình mục tiêu quốc gia gợi ý một yêu cầu then chốt: chuyển từ quản lý theo đầu vào sang quản lý theo kết quả. Điều này phù hợp với mô hình logic ở trên và tương thích với chuẩn nghèo đa chiều: can thiệp GDNN cần được đánh giá bằng tỷ lệ có việc làm, mức tăng thu nhập, mức duy trì sinh kế và mức giảm thiểu hụt đa chiều; đồng thời liên thông với cơ chế rà soát hộ nghèo hằng năm để kiểm chứng “thoát nghèo bền vững” thay vì “thoát nghèo tạm thời” (Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg)

2.6. Vai trò của giáo dục nghề nghiệp trong xóa đói giảm nghèo bền vững

Giáo dục nghề nghiệp giữ vai trò then chốt trong chiến lược xóa đói giảm nghèo bền vững thông qua việc nâng cao năng lực tạo sinh kế và mở rộng cơ hội phát triển cho người lao động, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Trước hết, GDNN góp phần tạo cơ hội việc làm và cải thiện thu nhập bằng cách trang bị kỹ năng chuyên môn, kỹ năng thực hành và tác phong nghề nghiệp, giúp người học đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động. Khi năng lực lao động được nâng lên, khả năng tiếp cận việc làm ổn định cũng tăng, từ đó hình thành nguồn thu nhập bền vững và giảm nguy cơ tái nghèo.

Bên cạnh đó, GDNN còn thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và tự tạo việc làm. Thông qua các nội dung đào tạo về quản lý, tổ chức sản xuất, kỹ năng kinh doanh cơ bản và tiếp cận thị trường, người dân có thêm “công cụ” để triển khai các mô hình kinh tế hộ gia đình, tổ hợp tác hoặc nhóm liên kết sản xuất. Đặc biệt, với phụ nữ DTTS, việc được hỗ trợ kỹ năng và tư vấn khởi sự có thể tạo động lực để phát huy lợi thế địa phương, phục hồi và phát triển các ngành nghề truyền thống, gia tăng giá trị sản phẩm.

Quan trọng hơn, GDNN góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn và vùng DTTS. Đào tạo nghề gắn với khoa học kỹ thuật và nhu cầu thực tiễn giúp người dân chuyển từ sản xuất nông nghiệp manh mún, lạc hậu sang các phương thức sản xuất hiệu quả hơn, tăng ứng

dụng công nghệ, phát triển nông nghiệp hàng hóa, du lịch cộng đồng, dịch vụ và các nghề phi nông nghiệp phù hợp. Nhờ đó, cơ cấu việc làm đa dạng hơn, giảm phụ thuộc vào một nguồn thu nhập và hỗ trợ tiến trình hiện đại hóa nông thôn.

Cuối cùng, GDNN có ý nghĩa trong việc tăng cường năng lực thích ứng của cộng đồng. Khi được trang bị kiến thức và kỹ năng, người dân chủ động hơn trước biến đổi khí hậu, thiên tai và các rủi ro sản xuất, biết lựa chọn mô hình sinh kế phù hợp và điều chỉnh kế hoạch lao động theo điều kiện mới, qua đó củng cố tính bền vững của kết quả giảm nghèo.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng thiết kế hỗn hợp theo hướng mô tả–đánh giá, kết hợp phân tích chính sách, dữ liệu thứ cấp và phỏng vấn sâu/nghiên cứu trường hợp nhằm làm rõ vai trò của giáo dục nghề nghiệp (GDNN) trong giảm nghèo bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời nhận diện các điều kiện triển khai quyết định hiệu quả.

Thứ nhất, phân tích chính sách tập trung rà soát và mã hóa nội dung các văn bản liên quan đến GDNN, giảm nghèo và phát triển vùng DTTS theo các trục: mục tiêu–đối tượng; cơ chế nguồn lực; thiết kế can thiệp (ngành nghề, phương thức đào tạo, hỗ trợ người học); cơ chế phối hợp; và hệ thống theo dõi–đánh giá. Qua đó, nghiên cứu đối chiếu “logic chính sách” với chuỗi kết quả (đầu vào–đầu ra–kết quả–tác động) để xác định điểm nghẽn triển khai.

Thứ hai, dữ liệu thứ cấp được khai thác từ báo cáo thống kê, báo cáo giảm nghèo, dữ liệu tuyển sinh–tốt nghiệp và theo dõi việc làm của cơ sở GDNN, cùng kết quả rà soát hộ nghèo ở địa bàn nghiên cứu. Phân tích thống kê mô tả và so sánh theo nhóm (DTTS/không DTTS; nam/nữ; khu vực khó khăn/khác) được sử dụng để nhận diện xu hướng và mức độ thay đổi trước–sau đào tạo (khi dữ liệu cho phép).

Thứ ba, nghiên cứu thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc và case study tại một số địa bàn có tỷ lệ DTTS cao và có triển khai GDNN gắn giảm nghèo. Đối tượng gồm cán bộ quản lý địa phương, cơ sở GDNN, doanh nghiệp/HTX và người học (cả nhóm có việc làm và chưa duy trì nghề). Dữ liệu định tính được phân tích theo chủ đề và tam giác hóa với dữ liệu thứ cấp, nhằm tăng độ tin cậy và làm rõ cơ chế tác động, rào cản và yếu tố thành công.

Khung chỉ báo đánh giá hiệu quả: (i) *Đầu vào* (nguồn lực, cơ sở vật chất, đội ngũ, liên kết); (ii) *Đầu ra* (tuyển sinh, hoàn thành, chứng chỉ, thực

tập); (iii) *Kết quả* 6–12 tháng (việc làm, thu nhập, tự tạo việc làm, đa dạng sinh kế); (iv) *Tác động* 12–24 tháng (thoát nghèo bền vững, giảm thiểu hụt đa chiều, giảm tái nghèo).

IV. QUY TRÌNH TRIỂN KHAI GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NHẪM XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Để giáo dục nghề nghiệp thực sự trở thành “chìa khóa” trong xóa đói giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số, các giải pháp cần được cụ thể hóa theo một quy trình triển khai rõ ràng, bảo đảm tính khả thi và có thể giám sát kết quả.

Bước 1: Khảo sát nhu cầu và phân nhóm đối tượng

Cần thực hiện bài bản ở cấp xã/phường, nhằm xác định nhu cầu việc làm, ngành nghề có tiềm năng của địa phương và đặc điểm người học (trình độ, ngôn ngữ, thời gian lao động mùa vụ).

Bước 2: Thiết kế chương trình theo hướng đa dạng hóa và cá thể hóa.

Cần ưu tiên các khóa học ngắn hạn, linh hoạt, “học gì làm nấy”, cho phép tổ chức lớp tại cộng đồng, điều chỉnh lịch học theo mùa vụ, tăng thực hành và hỗ trợ ngôn ngữ (song ngữ hoặc có trợ giảng địa phương) để giảm rào cản tham gia và nâng hiệu quả tiếp thu.

Bước 3: Gắn kết đào tạo với thị trường lao động và doanh nghiệp.

Giải pháp trọng tâm là xây dựng cơ chế hợp tác ba bên Nhà nước – cơ sở đào tạo – doanh nghiệp/người sử dụng lao động, trong đó địa phương đóng vai trò điều phối nhu cầu, cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm chất lượng và doanh nghiệp tham gia từ khâu xây dựng chuẩn đầu ra, tiếp nhận thực tập, đánh giá tay nghề đến tuyển dụng. Với những nơi ít doanh nghiệp, có thể gắn đào tạo với chuỗi giá trị địa phương (nông–lâm nghiệp, chế biến, du lịch cộng đồng, dịch vụ) và liên kết tiêu thụ, coi “đầu ra” không chỉ là việc làm công ăn lương mà còn là năng lực tự tạo việc làm.

Bước 4: Bảo đảm điều kiện triển khai thông qua đầu tư cơ sở vật chất và đội ngũ.

Cần ưu tiên nguồn lực cho trung tâm GDNN vùng DTTS, bổ sung thiết bị thực hành theo nghề mũi nhọn của địa bàn, đồng thời phát triển đội ngũ giáo viên vừa vững chuyên môn vừa am hiểu văn hóa địa phương. Đào tạo bồi dưỡng giáo viên theo hướng “cầm tay chỉ việc”, tăng năng lực hướng dẫn thực hành, tư vấn nghề và hỗ trợ người học yếu về nền tảng.

Bước 5: truyền thông và tư vấn hướng nghiệp liên tục.

Trọng tâm là thay đổi nhận thức của gia đình và cộng đồng về giá trị của học nghề, giảm tâm lý “trọng bằng cấp”, đồng thời cung cấp thông tin rõ ràng về cơ hội việc làm, thu nhập, lộ trình nghề nghiệp sau học. Các hoạt động tư vấn nên đưa về thôn/bản, kết hợp người có uy tín, già làng, trưởng bản và những học viên đã thành công để tạo hiệu ứng lan tỏa.

Bước 6: Hoàn thiện và thực thi chính sách hỗ trợ một cách đầy đủ, kịp thời, minh bạch.

Các ưu đãi cho người học DTTS (miễn/giảm học phí, hỗ trợ ăn ở, đi lại, học liệu...) cần được chi trả đúng đối tượng, đúng thời điểm, giảm thủ tục. Đồng thời, nên bổ sung cơ chế hỗ trợ sau đào tạo (kết nối việc làm, vốn nhỏ, công cụ sản xuất, tư vấn khởi sự) và hệ thống theo dõi–đánh giá dựa trên kết quả (tỷ lệ có việc làm, mức tăng thu nhập, duy trì sinh kế 6–12 tháng). Khi các bước triển khai được thực hiện đồng bộ, GDNN mới có thể

tạo tác động thực chất và bền vững đối với giảm nghèo trong vùng DTTS.

V. KẾT LUẬN

Bài báo khẳng định giáo dục nghề nghiệp là một trụ cột quan trọng trong chiến lược xóa đói giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số, thông qua cơ chế nâng cao kỹ năng, mở rộng cơ hội việc làm, thúc đẩy tự tạo việc làm và hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu sinh kế theo hướng hiệu quả hơn. Tuy nhiên, GDNN chỉ tạo tác động bền vững khi được triển khai theo cách tiếp cận “gắn nhu cầu” và đặt trong một chuỗi can thiệp đầy đủ: khảo sát nhu cầu – thiết kế chương trình linh hoạt – liên kết doanh nghiệp/chuỗi giá trị – hỗ trợ sau đào tạo – theo dõi, đánh giá dựa trên kết quả. Vì vậy, trọng tâm chính sách cần chuyển từ chỉ tiêu đầu ra (số lớp, số người học) sang đo lường kết quả và tác động (việc làm, thu nhập, duy trì sinh kế, thoát nghèo và giảm tái nghèo). Đây là hướng đi then chốt để GDNN trở thành “chìa khóa” giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Becker, G. S. (1994). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education* (3rd ed.). University of Chicago Press
- Chính phủ. (2021). *Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021–2025*.
- DFID. (1999). *Sustainable livelihoods guidance sheets*. Department for International Development.
- International Labour Organization. (2020). *Guide on making TVET and skills development inclusive for all*. ILO.
- Quốc hội. (2014). *Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 (ban hành ngày 27/11/2014)*
- Sen, A. (1999). *Development as freedom*. Alfred A. Knopf.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm... giai đoạn 2022–2025*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình MTQG phát triển KT–XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030, giai đoạn I 2021–2025*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021–2025*.
- UNESCO-UNEVOC. (2021). *UNESCO-UNEVOC medium-term strategy III 2021–2023*. UNESCO-UNEVOC International Centre for Technical and Vocational Education and Training.
- World Bank. (2012). *2012 Vietnam poverty assessment: Well begun, not yet done—Vietnam’s remarkable progress on poverty reduction and the emerging challenges*. World Bank.
- World Bank. (2022). *2022 Vietnam poverty and equity assessment: From the last mile to the next mile*. World Bank.